

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 155/2018/DS-PT

Ngày 12 - 11 - 2018

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Triết.

Các Thẩm phán: Ông Văn Công Dân; bà Lê Thị Thanh Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Xuân Hải – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Nguyễn Trọng Vượng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 30/10/2018 và ngày 12/11/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 125/2018/TLPT-DS ngày 20 tháng 9 năm 2018, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 18a/2018/DS - ST ngày 07/8/2018, của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2018/QĐ - PT ngày 02/10/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L; trú tại: Khối B, thị trấn A, huyện A, tỉnh Đắk Lắk – có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Trọng Đ – sinh năm 1977; trú tại: Khối N, thị trấn A, huyện A, tỉnh Đắk Lắk - có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1980 (theo văn bản ủy quyền ngày 29/10/2018); trú tại: Khối N, thị trấn A, huyện A, tỉnh Đắk Lắk - có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Hồ Thị Thanh Đ; trú tại: Khối B, thị trấn A, huyện A, tỉnh Đắk Lắk – có đơn xin xét xử vắng mặt.

* Người kháng cáo: Ông Nguyễn Trọng Đ là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, tại bản tự khai, trong quá trình đối chất, hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Giữa ông L với ông Nguyễn Trọng Đ và bà Nguyễn Thị T là người quen biết nhau từ trước. Vào ngày 09/5/2017 bà Phạm Thị T cùng ông Nguyễn Trọng Đ có đến nhà vợ chồng ông L để đặt vấn đề vay mượn tiền, số tiền 350.000.000 đồng, mục đích vay để ông Đ thực hiện nghĩa vụ thi hành án chia tài sản chung đối với (vợ cũ) bà Nguyễn Thị M (Nguyễn Thị M). Vợ chồng ông L đồng ý cho ông Đ vay số tiền nói trên, sau khi ông Đ thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án, ông Đ cùng ông L đến chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A để làm thủ tục phân chia tài sản theo GCNQSDĐ số BA 677010, thửa đất số 14, tờ bản đồ số 29, diện tích 122m², địa chỉ tại khối 5, thị trấn A, huyện A, do UBND huyện A cấp ngày 10/9/2010 mang tên Nguyễn Trọng Đ, bà Nguyễn Thị M thành tên ông Nguyễn Trọng Đ, đến ngày 06/6/2017 chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A đã ký xác nhận phân chia tài sản bằng GCNQSDĐ nêu trên cho ông Nguyễn Trọng Đ.

Để đảm bảo khoản vay 350.000.000 đồng, ngày 08/6/2017 ông L và ông Đ đến văn phòng công chứng P huyện A ký kết hợp đồng thế chấp QSDĐ số 00236, ông Đ xác nhận vay của ông L 350.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất vay 1,85%/tháng, thời hạn vay 02 tháng tính từ ngày 08/6/2017 đến 08/8/2017, đồng thời ông L và ông Đ đến chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai để đăng ký thế chấp QSDĐ và nhà ở gắn liền với đất đối với GCNQSDĐ số BA 677010 và được văn phòng đăng ký đất đai huyện A chứng nhận vào ngày 09/6/2017.

Ngày 09/8/2017 ông Đ tiếp tục đến nhà ông L để đặt vấn đề vay thêm của vợ chồng số tiền 370.000.000 đồng để về giao dịch làm ăn, sau khi bàn bạc vợ chồng ông L đồng ý cho ông Đ vay thêm số tiền 370.000.000 đồng, sau đó ông L và ông Đ đến văn phòng công chứng P huyện A để ký kết hợp đồng vay tiền số 09, thời hạn vay 03 tháng tính từ ngày vay 09/8/2017 đến ngày 09/11/2017, sau khi hai bên ký kết xong hợp đồng vay tiền ông L đã giao cho ông Đ số tiền 370.000.000 đồng.

Từ khi vay cho tới nay, mặc dù vợ chồng ông L đã nhiều lần yêu cầu ông Đ phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền vay gốc và tiền lãi suất phát sinh theo thỏa thuận, nhưng ông Đ luôn viện cớ làm ăn khó khăn không chịu hoàn trả cho vợ chồng ông L được bất kỳ số tiền nào. Vì vậy, vào ngày 20/3/2018 ông L đã làm đơn khởi kiện đối với ông Nguyễn Trọng Đ, trong đơn khởi kiện ông L yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy Đ của pháp luật để buộc ông Đ phải có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng ông L tổng số tiền vay gốc và tiền lãi suất phát sinh theo 02 hợp đồng vay nêu trên là 809.365.000đ, trong đó số tiền vay gốc là 720.000.000đ và tiền lãi suất phát sinh tạm tính đến ngày 05/3/2018 là 89.365.000đ.

Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm ông L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay gốc là 720.000.000đ, còn đối với khoản tiền lãi suất phát sinh yêu cầu ông Đ phải tính khoản tiền lãi suất phát sinh

theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, theo mức 1,66%/1 tháng tính từ ngày hai bên ký kết hợp đồng vay nêu trên cho đến khi Tòa án nhân dân huyện Ea Kar giải quyết xong vụ kiện. Trường hợp ông Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì yêu cầu Tòa án cho vợ chồng ông L được quyền ưu tiên thi hành án đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất mà ông Đ đã đồng ý thế chấp. Hiện nay vợ chồng ông L đang giữ bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 677010, thửa đất số 14, tờ bản đồ số 29, diện tích sử dụng 122m², địa chỉ thửa đất tại khối 5, thị trấn A, huyện A mà ông Đ thế chấp cho tôi để vay số tiền 350.000.000đ vào ngày 08/6/2017, ngoài ra vợ chồng ông L không nắm giữ bất kỳ giấy tờ nào khác của ông Đ.

Tại bản tự khai, trong quá trình đối chất, hòa giải, bị đơn ông Nguyễn Trọng Đ trình bày:

Ông Đ xác nhận có vay của vợ chồng ông L, bà Đ số tiền 350.000.000đ vào ngày 08/6/2017, mục đích vay và việc hai bên thỏa thuận với nhau về lãi suất vay, thời hạn trả cũng như tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 677010, thửa đất số 14, tờ bản đồ số 29, diện tích sử dụng 122m², địa chỉ thửa đất tại khối 5, thị trấn A và nhà ở gắn liền với đất mà ông Đ đã đồng ý thế chấp cho ông Nguyễn Văn L là hoàn toàn đúng sự thật. Ông Đ vay của vợ chồng ông L, bà Hồ Thị Thanh Đ số tiền 350.000.000đ để thực hiện nghĩa vụ thi hành án chia tài sản chung đối với số tiền 276.408.546đ, và tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.392.000đ theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 156/2016/QĐST-HNGĐ, ngày 16/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện EaKar giữa ông Đ và vợ cũ là bà Nguyễn Thị M (Tên gọi khác: Nguyễn Thị M).

Ông L cho rằng ông Đ có vay của vợ chồng ông L, bà Đ số tiền 370.000.000đ vào ngày 9/8/2017 là không đúng sự thật, bởi vì do ông Đ chưa hoàn trả cho vợ chồng ông L, bà Đ số tiền vay gốc 350.000.000đ và tiền lãi suất vay theo thỏa thuận, tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 00236, ngày 08/6/2017 nên vào ngày 09/8/2017 ông L đã gọi điện thoại yêu cầu ông Đ đến văn phòng công chứng P huyện A để thương lượng giải quyết số nợ, tại đây ông L đã làm sẵn 01 hợp đồng cho vay tiền và yêu cầu ông Đ ký tên vào hợp đồng cho vay tiền số 09, ngày 09/8/2017 với số tiền vay là 370.000.000đ, hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 03 tháng tính từ ngày vay 09/8/2017 đến ngày 09/11/2017, lãi suất vay là 1,5%/tháng. Ông L nói đây là khoản tiền vay gốc của số tiền 350.000.000đ và tiền lãi suất phát sinh tính đến ngày 09/8/2017, lúc này ông Đ hoàn toàn minh mẫn, đọc kỹ các điều khoản trong hợp đồng và tự nguyện ký tên vào mục bên vay nhưng do ông Đ nghĩ rằng ông L chốt số nợ và đồng ý gia hạn thời gian trả nợ 03 tháng kể từ ngày 09/8/2017 đến ngày 09/11/2017 nên ông Đ đã ký tên vào hợp đồng cho vay tiền của ông L mà quên yêu cầu ông L hủy bỏ hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất cho vay tiền trước đó đối với số tiền 350.000.000đ, thực tế ông Đ không vay của ông L số tiền 370.000.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Đ không có chứng cứ gì để chứng minh rằng không vay của ông L số tiền 370.000.000đ theo hợp đồng cho vay tiền số 09, ngày 09/8/2017. Từ khi vay đến nay ông Đ chưa trả cho vợ chồng ông L, bà Đ được bất kỳ số tiền nào. Nay ông L làm đơn khởi kiện, ông Đ xác Đ hiện nay đang còn nợ của vợ chồng ông L, bà Đ số tiền vay gốc là 350.000.000đ theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 00236, ngày 08/6/2017 và ông Đ chỉ đồng ý hoàn trả cho vợ chồng ông L, bà Đ số tiền vay gốc nói trên và khoản tiền lãi suất phát sinh theo quy Đ của pháp luật. Ông Đ không đồng ý hoàn trả cho vợ chồng ông L, bà Đ số tiền 370.000.000đ và tiền lãi suất phát sinh theo hợp đồng cho vay tiền số 09, ngày 09/8/2017. Ông Đ yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, ngoài ra tôi không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai, trong quá trình đối chất, hòa giải và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Thanh Đ trình bày:

Bà Hồ Thị Thanh Đ là vợ của ông Nguyễn Văn L, bà Đ đồng ý với lời trình bày của ông L và không bổ sung thêm ý kiến gì. Việc ông Đ cho rằng không vay của vợ chồng bà Đ số tiền 370.000.000đ là không đúng sự thật, bởi vì vào ngày 09/8/2017 ông Đ đến nhà để đặt vấn đề vay thêm của vợ chồng bà Đ số tiền 370.000.000đ, mục đích vay là để về giao dịch làm ăn, sau khi bàn bạc vợ chồng bà Đ đã đồng ý cho ông Đ vay thêm số tiền 370.000.000đ, sau đó ông L và ông Đ cùng đến văn phòng công chứng P huyện A để ký kết 01 hợp đồng cho vay tiền số 09, ngày 09/8/2017, ông L đã giao cho ông Đ số tiền 370.000.000đ tại nhà, hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 1,5%/tháng, thời hạn vay là 03 tháng tính từ ngày vay 09/8/2017 đến ngày 09/11/2017. Hiện nay ông Đ còn nợ của vợ chồng bà Đ số tiền vay gốc theo 02 hợp đồng là 720.000.000đ. Bà Đ yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để buộc ông Nguyễn Trọng Đ phải có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng bà Đ, ông L số tiền vay gốc còn nợ theo 02 hợp đồng vay là 720.000.000đ và khoản tiền lãi suất phát sinh theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tính từ ngày ký kết hợp đồng vay cho đến khi Tòa án nhân dân huyện Ea Kar giải quyết xong vụ kiện. Trường hợp ông Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì đề nghị Tòa án cho vợ chồng ông L bà Đ được quyền ưu tiên thi hành án đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất mà ông Nguyễn Trọng Đ đã thế chấp cho ông Nguyễn Văn L, tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 00236, ngày 08/6/2017.

Tại biên bản lấy lời khai, trong quá trình đối chất người làm chứng bà Phạm Thị T trình bày:

Bà T là vợ (sau) của ông Nguyễn Trọng Đ, bà T và ông Đ làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn A, huyện A vào ngày 13/3/2018, còn đối với ông Nguyễn Văn L, bà Hồ Thị Thanh Đ là người quen biết làm ăn chứ không có quan hệ bà con hay họ hàng thân thích gì. Bà T xác nhận lời trình bày của ông Đ là hoàn toàn đúng sự thật, còn đối với lời trình bày của vợ chồng ông L, bà Đ là hoàn toàn sai sự thật, vì thực tế ông Đ không vay của vợ

chồng ông L, bà Đ số tiền 370.000.000đ theo hợp đồng cho vay tiền số 09, ngày 09/8/2017. Lý do là vào ngày 08/6/2017 bà T có đưa ông Đ đến nhà vợ chồng ông L, bà Đ để đặt vấn đề vay mượn tiền, với số tiền 350.000.000đ, mục đích vay là để ông Đ thực hiện nghĩa vụ thi hành án chia tài sản chung theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 156/2016/QĐST- HNGĐ, ngày 16/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện EaKar giữa ông Nguyễn Trọng Đ và bà Nguyễn Thị M (Tên gọi khác: Nguyễn Thị M) là vợ cũ ông Đ. Vợ chồng ông L, bà Đ đã đồng ý cho ông Đ vay số tiền 350.000.000đ, sau khi ông Đ lấy số tiền của ông L thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án thì Chi cục thi hành án dân sự huyện A đã hoàn trả lại cho ông Đ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 677010, mang tên ông Nguyễn Trọng Đ, bà Nguyễn Thị M, do UBND huyện A cấp ngày 10/9/2010 và đã được chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A xác nhận phân chia tài sản cho ông Nguyễn Trọng Đ vào ngày 06/6/2017.

Cùng ngày 08/6/2017 ông Đ và ông L có ký kết 01 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, ông Đ có xác nhận vay của ông L số tiền 350.000.000đ, hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 1,85%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng tính từ ngày vay 08/6/2017 đến ngày 08/8/2017, đồng thời hai bên có đến chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A để đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 677010.

Đến ngày 09/8/2017 do ông Đ chưa hoàn trả cho ông L số tiền đã vay theo thỏa thuận nên ông L đã yêu cầu ông Đ đến văn phòng công chứng Phước Thành huyện A để thương lượng giải quyết số nợ, tại đây ông L đã làm sẵn 01 hợp đồng cho vay tiền và yêu cầu ông Đ ký tên vào hợp đồng cho vay tiền số 09, ngày 09/8/2017 với số tiền vay là 370.000.000đ, hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 03 tháng tính từ ngày vay 09/8/2017 đến ngày 09/11/2017, lãi suất vay là 1,5%/tháng. Bà T không chứng kiến và không tham gia vào việc vay mượn tiền giữa ông Đ và ông L đối với số tiền 370.000.000đ, bà T chỉ nghe ông Đ kể lại sự việc. Do tin tưởng và quên yêu cầu ông L hủy bỏ hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất cho vay tiền trước đó đối với số tiền 350.000.000đ nên ông Đ đã ký tên vào hợp đồng cho vay tiền của ông L, thực tế ông Đ không vay của ông L số tiền 370.000.000đ.

Nay ông L làm đơn khởi kiện yêu cầu ông Đ phải có trách nhiệm hoàn trả tổng số tiền gốc hai lần vay là 720.000.000đ và khoản tiền lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật thì tôi xác định ông Đ chỉ vay của ông L số tiền 350.000.000đ vào ngày 08/6/2017 là có thực, còn đối với việc ông Đ có vay của ông L số tiền 370.000.000đ vào ngày 9/8/2017 và việc hai bên ký kết hợp đồng cho vay tiền như thế nào thì bà T không được biết, vì vậy ông Đ là người có trách nhiệm giải quyết số nợ đối với vợ chồng ông L, bà Đ, còn bà T không có quyền lợi hay nghĩa vụ gì.

Tại bản án số 18a/2018/DS - ST ngày 07/8/2018, của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 184, Điều 195, Điều 203, Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 233 và Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào các Điều 292, Điều 293, Điều 295, Điều 298, Điều 299, Điều 301, Điều 302, Điều 307, Điều 308, Điều 429, Điều 463 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 1 Điều 4, Điều 6, Điều 12, Điều 56, khoản 1 Điều 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP, ngày 29/12/2006 và Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm và Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT, ngày 23/6/2016 của Bộ tư pháp, Bộ tài nguyên và môi trường hướng dẫn việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L.

Buộc ông Nguyễn Trọng Đ phải có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Hồ Thị Thanh Đ tổng số tiền 876.831.266đ (Tám trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm ba mươi một nghìn hai trăm sáu mươi sáu đồng). Trong đó tiền vay gốc còn nợ là 720.000.000đ, tiền lãi suất phát sinh là 156.831.266đ.

Áp dụng Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Tài sản thế chấp gồm có: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 677010, thửa đất số 14, tờ bản đồ số 29, diện tích sử dụng 122m², địa chỉ thửa đất tại khối 5, thị trấn A, do UBND huyện A cấp ngày 10/9/2010 mang tên ông Nguyễn Trọng Đ, bà Nguyễn Thị M, đã được chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A ký xác nhận phân chia tài sản cho ông Nguyễn Trọng Đ vào ngày 06/6/2017.

Trong trường hợp ông Nguyễn Trọng Đ thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Hồ Thị Thanh Đ thì vợ chồng ông L, bà Đ phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Đ toàn bộ tài sản đã thế chấp nêu trên theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 00236, ngày 08/6/2017.

Trong trường hợp ông Nguyễn Trọng Đ không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Hồ Thị Thanh Đ thì vợ chồng ông L, bà Đ có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Nguyễn Trọng Đ phải chịu 38.304.937đ (Ba mươi tám triệu ba trăm lẻ bốn nghìn chín trăm ba mươi bảy đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, theo mức tính: (Từ trên 800.000.000đ phải chịu 36.000.000đ và 76.831.266đ x 3% = 2.304.937đ).

Hoàn trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Hồ Thị Thanh Đ số tiền 18.140.500đ (Mười tám triệu một trăm bốn mươi nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, mà ông Nguyễn Văn L đã nộp tại chi cục Thi hành án dân sự huyện A theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0003334, ngày 20/3/2018.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/8/2018 bị đơn ông Nguyễn Trọng Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử lại để bảo vệ quyền lợi cho ông Đ.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, thẩm phán, HĐXX, các đương sự đã chấp hành đúng quy Đ của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích nội dung kháng cáo của ông Đ đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng kháng cáo của ông Đ không có căn cứ để chấp nhận. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trọng Đ – Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa đề nghị HĐXX xem xét giải quyết theo pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 09/5/2017 ông Nguyễn Trọng Đ vay của ông Nguyễn Văn L số tiền 350.000.000 đồng, lãi suất vay là 1,85%/1 tháng, thời hạn vay là 02 tháng tính từ ngày vay 08/6/2017 đến ngày 08/8/2017. Để đảm bảo khoản vay ông Nguyễn Trọng Đ với ông Nguyễn Văn L có xác lập “Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất” số 00236 ngày 08/6/2018 tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên thửa đất số 14, tờ bản đồ số 29, diện tích 122m², tọa lạc tại tổ dân phố 5, thị trấn A, huyện A, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 677010 do UBND huyện A cấp ngày 10/9/2010 (thay đổi và cơ sở pháp lý ngày 06/6/2017). Hợp đồng thế chấp được Văn phòng công chứng P công chứng ngày 08/6/2017, cùng ngày các bên đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A. Ngày 09/8/2017 ông Nguyễn Trọng Đ tiếp tục vay của ông Nguyễn Văn L số tiền

370.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay là 03 tháng tính từ ngày vay 09/8/2017 đến ngày 09/11/2017, khi vay các bên có xác lập hợp đồng cho vay tiền số 09 ngày 09/8/2017 và được Văn phòng công chứng P công chứng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn cho rằng: Ông Đ không vay số tiền 370.000.000 đồng ngày 09/8/2017 của ông L. Số tiền nêu trên là cộng tiền gốc và lãi của khoản vay 350.000.000 đồng ngày 09/5/2017 sau đó các bên xác lập hợp đồng vay tiền số 09 ngày 09/8/2017. Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Đ xác định thời điểm ký hợp đồng vay tiền số 09 ngày 09/8/2017 ông Đ hoàn toàn minh mẫn, tự nguyện và đọc kỹ toàn bộ nội dung của hợp đồng vay tiền đồng ý với nội dung hợp đồng và ký tên phần người vay tiền. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh khoản vay 370.000.000 đồng theo hợp đồng vay số 09 ngày 09/8/2017 với khoản vay 350.000.000 đồng ngày 09/5/2017 là cùng một khoản vay.

[3] Mặt khác, tại “Văn bản thỏa thuận bàn giao tài sản thế chấp lập ngày 27/7/2018” ông Đ đồng ý giao tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên thửa đất đang thế chấp cho ông L để khấu trừ khoản nợ gốc là 720.000.000 đồng của hai hợp đồng vay ngày 09/5/2017 và ngày 09/8/2017. Tại phiên tòa ngày 30/10/2018 ông Đ không thừa nhận chữ ký trong “Văn bản thỏa thuận bàn giao tài sản thế chấp ngày 27/7/2018” là của mình và có đơn yêu cầu trưng cầu giám định chữ viết. Tại kết luận giám định số 127/PC09 ngày 09/11/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đắk Lắk đã kết luận: “Chữ ký Nguyễn Trọng Đ dưới mục người giao ở tại trang 2 trong văn bản thỏa thuận bàn giao tài sản thế chấp ngày 27/7/2018 (ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết Nguyễn Trọng Đ trong các tài liệu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M4) là do cùng một người ký và viết ra.

Vì vậy, kháng cáo của ông Nguyễn Trọng Đ cho rằng không vay số tiền 370.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền số 09 ngày 09/8/2017 là không có căn cứ,

Từ các phân tích nêu trên, HĐXX xét thấy không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Trọng Đ mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar.

Về chi phí giám định: Ông Nguyễn Trọng Đ phải chịu chi phí giám định chữ ký, chữ viết.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận đơn kháng cáo nên ông Nguyễn Trọng Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết Đ khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Trọng Đ.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 18a/2018/DS-ST ngày 07/8/2018, của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L.

Buộc ông Nguyễn Trọng Đ phải có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Hồ Thị Thanh Đ tổng số tiền 876.831.266đ (Tám trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm ba mươi một nghìn hai trăm sáu mươi sáu đồng). Trong đó tiền vay gốc còn nợ là 720.000.000đ, tiền lãi suất phát sinh là 156.831.266đ (tiền lãi tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 07/8/2018).

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất khi thi hành án, khi đương sự có yêu cầu.

Tài sản thế chấp gồm có: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 677010, thửa đất số 14, tờ bản đồ số 29, diện tích sử dụng 122m², địa chỉ thửa đất tại khối 5, thị trấn A, do UBND huyện A cấp ngày 10/9/2010 mang tên ông Nguyễn Trọng Đ, bà Nguyễn Thị M, đã được chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A ký xác nhận phân chia tài sản cho ông Nguyễn Trọng Đ vào ngày 06/6/2017.

Trong trường hợp ông Nguyễn Trọng Đ thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Hồ Thị Thanh Đ thì vợ chồng ông L, bà Đ phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Đ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 677010, thửa đất số 14, tờ bản đồ số 29, diện tích sử dụng 122m², địa chỉ thửa đất tại khối 5, thị trấn A, do UBND huyện A cấp ngày 10/9/2010 mang tên ông Nguyễn Trọng Đ, bà Nguyễn Thị M, đã được chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A ký xác nhận phân chia tài sản cho ông Nguyễn Trọng Đ vào ngày 06/6/2017.

Trong trường hợp ông Nguyễn Trọng Đ không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Hồ Thị Thanh Đ thì vợ chồng ông L, bà Đ có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Về chi phí giám định: Ông Nguyễn Trọng Đ phải chịu 5.040.000 đồng chi phí giám Đ chữ ký, chữ viết được khấu trừ vào số tiền đã nộp. Ông Đ không phải nộp thêm.

Về án phí: Ông Nguyễn Trọng Đ phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000đ do ông Đ đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004567 ngày 29/8/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea Kar;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự;
-;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Đình Triết